

Số: /2025/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc 5 năm 2020-2024**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 374/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; Tờ trình số 380/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024 về việc sửa đổi, bổ sung các quyết định quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và Tờ trình số 10/TTr-STNMT ngày 11 tháng 01 năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Vĩnh

Phúc về việc ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc 5 năm 2020-2024.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

**“Điều 2. Phạm vi áp dụng**

*Bảng giá đất được áp dụng đối với các trường hợp theo quy định tại Điều 159, khoản 1 Điều 109, khoản 3 Điều 111, khoản 2 Điều 153 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024.”*

2. Sửa đổi, bổ sung điểm g, khoản 1 Điều 3 như sau:

*“g) Đối với thửa đất phi nông nghiệp giáp với đường, phố, ngõ được quy định trong bảng giá kèm theo quyết định này (trừ các loại: Đất ở; đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp; đất sân golf được quy định tại bảng giá số 05 theo Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND; đất thuộc các Dự án cụ thể quy định trong các Bảng giá kèm theo Quyết định này) được phân lớp theo nguyên tắc như sau:*

*Lớp 1: Phần diện tích tính từ chỉ giới giao đất (bao gồm cả diện tích giao không thu tiền sử dụng đất nếu có) đến hết 20 m theo chiều sâu của thửa đất, tính bằng 100% mức giá quy định;*

*Lớp 2: Phần diện tích tiếp theo tính từ 20m theo chiều sâu của thửa đất đến hết một (01) ha (nếu có), giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp 1;*

*Lớp 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất (nếu có), giá đất được xác định bằng 20% giá đất lớp 1.*

*Sau khi phân lớp theo nguyên tắc nêu trên, trường hợp giá bình quân thửa đất thấp hơn giá của vị trí có giá thấp nhất của đường phố, ngõ được quy định trong Bảng giá đất mà thửa đất đó đang áp dụng thì lấy giá thấp nhất của đường phố, ngõ đó làm giá của thửa đất. Riêng đối với trường hợp thửa đất thuộc các khu đô thị quy định tại Bảng giá số 12 mà sau khi phân lớp, giá bình quân thửa đất thấp hơn giá mặt cắt đường nhỏ nhất của khu đô thị đó thì áp dụng giá mặt cắt đường thấp nhất đó làm giá của thửa đất.”*

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

**“Điều 5. Giá đất nông nghiệp**

*1. Giá đất các loại đất nông nghiệp được quy định cụ thể, chi tiết tại Bảng giá số 01 ban hành kèm theo Quyết định này.*

*2. Đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Giá đất được tính bằng giá đất rừng sản xuất.*

3. Giá đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác bằng giá đất nông nghiệp cao nhất trên cùng địa bàn xã, phường, thị trấn được quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp số 01.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Điều 7 thành Điều 6 như sau:

**“Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp**

1. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được quy định cụ thể chi tiết từ Bảng số 02 đến số 04 và từ Bảng số 06 đến bảng số 11.

2. Giá đất Khu đô thị được quy định tại Bảng số 12.

3. Giá đất Khu Công nghiệp, Cụm Công nghiệp quy định cụ thể chi tiết trong Bảng số 12A.

4. Giá các loại đất quy định tại khoản 2, khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 5 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ tính bằng giá đất ở có cùng vị trí, tuyến đường trong Bảng giá đất.

5. Giá các loại đất quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h, i, k, khoản 4 Điều 5 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP tính bằng giá đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, tuyến đường trong bảng giá đất.

6. Giá các loại đất quy định tại điểm đ khoản 4 (trừ các trường hợp được quy định tại Biểu số 05 theo Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND), điểm d khoản 5, khoản 6 và khoản 11 Điều 5 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP tính bằng giá đất cơ sở sản xuất kinh doanh có cùng vị trí, tuyến đường trong bảng giá đất.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng quy định tại khoản 10 Điều 5 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP tính theo giá đất của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã được xác định.

(Có bảng giá chi tiết các loại đất kèm theo).”

**Điều 2. Bãi bỏ một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc**

Bãi bỏ Điều 4, Điều 8 và Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2025.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Các nội dung khác tại Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc 5 năm 2020-2024 được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Toà án Nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Vĩnh Phúc;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP UBND tỉnh, CV NCTH, Trung tâm tin học - Công báo;
- Lưu: VT, NN5 (T... b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phùng Thị Kim Nga**